



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1-2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9-10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11-68

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0040/NH - GP ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 055697 ngày 7 tháng 9 năm 1993
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 44 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 20 tháng 9 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên (từ ngày 28/04/2012)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên (từ ngày 21/12/2012)
Ông Lee Boon Huat	Thành viên (từ ngày 21/12/2012)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên (đến ngày 01/07/2012)
Ông Trần Thanh Hiền	Thành viên (đến ngày 24/08/2012)
Ông Madhur Maini	Thành viên (đến ngày 21/12/2012)

Ban Giám đốc

Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối bán hàng và Kênh phân phối
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối DV Ngân hàng và Tài chính cá nhân
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh Doanh Miền Nam (từ 14/05/2012)
Ông Nguyễn Công Thành	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn (đến 30/06/2012)
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn (từ 04/06/2012)
Bà Đỗ Diễm Hồng	Giám đốc khối khách hàng Định chế tài chính (đến 04/06/2012)
Bà Bạch Thủy Hà	Giám đốc Khối Ngân hàng giao dịch (đến 21/10/2012)
Bà Lê Phương Phương	Giám đốc Khối Marketing (đến 15/06/2012)
Ông Vinod Kumar	Giám đốc Khối Marketing (từ 24/07/2012)
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối tuân thủ, quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ 01/06/2012)
Ông Cù Anh Tuấn	Giám đốc Khối Tài chính kế hoạch (đến 12/11/2012)
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính tập đoàn (từ 12/11/2012)
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực
Ông Lê Xuân Vũ	Giám đốc Khối Chiến lược (đến 12/11/2012)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

191 Bà Triệu

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đính kèm, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Điều hành:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.



Thay mặt Ban Điều hành

Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 68. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết trình trong báo cáo tài chính riêng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-02-249/4



Trần Anh Quân

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Trần Đình Vinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

		Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	4.528.878	5.114.797
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	5.576.747	4.465.664
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	31.295.464	43.117.474
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		21.155.042	43.117.474
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.196.333	-
3	Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(55.911)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	599.121	134.069
1	Chứng khoán kinh doanh		599.121	226.972
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(92.903)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	40.868	54.272
VI	Cho vay khách hàng		67.136.307	62.546.791
1	Cho vay khách hàng	9	68.261.442	63.434.967
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.125.135)	(888.176)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	46.654.293	48.342.033
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.895.517	43.847.690
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.092.452	4.519.013
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(333.676)	(24.670)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	839.567	515.645
1	Đầu tư vào công ty con		750.000	440.000
4	Đầu tư dài hạn khác		89.567	75.645
IX	Tài sản cố định		1.111.909	1.173.866
1	Tài sản cố định hữu hình	13	787.894	948.566
a	Nguyên giá		1.230.454	1.272.251
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(442.560)	(323.685)
3	Tài sản cố định vô hình	14	324.015	225.300
a	Nguyên giá		440.796	297.864
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(116.781)	(72.564)
XI	Tài sản có khác	15	20.152.509	12.726.367
1	Các khoản phải thu		13.971.834	7.844.542
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.895.197	4.517.302
4	Tài sản có khác		285.478	364.782
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		-	(259)
TỔNG TÀI SẢN			177.935.663	178.190.978

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	-	3.317.602
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	39.170.405	48.132.743
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		14.920.718	38.188.455
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		24.249.687	9.944.288
III	Tiền gửi của khách hàng	18	112.544.622	90.700.063
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	127.953	252.398
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	8.450.843	20.094.145
VII	Các khoản nợ khác	21	4.540.015	3.584.225
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.783.652	1.834.704
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.640.301	1.636.747
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		116.062	112.774
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		164.833.838	166.081.176
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
VIII	Vốn và các quỹ	22	13.101.825	12.109.802
1	Vốn		8.848.079	8.788.450
a	Vốn cổ phần		8.848.079	8.788.079
g	Vốn khác		-	371
2	Các quỹ		3.402.856	991.246
5	Lợi nhuận chưa phân phối		850.890	2.330.106
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.101.825	12.109.802
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		177.935.663	178.190.978

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

31/12/2012
Triệu VND

31/12/2011
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ÁN

2	Thư tín dụng	7.240.069	8.888.624
3	Bảo lãnh khác	7.426.416	8.867.573

II CAM KẾT KHÁC

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	476	3.456
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	7.521.530	974.950



Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Cầm Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán Tài chính



Simon Morris
Tổng Giám đốc

20 -03- 2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B03/TCTD

		Thuyết minh	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	17.600.086	19.900.994
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(12.228.284)	(14.520.850)
I	Thu nhập lãi thuần	23	5.371.802	5.380.144
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	972.654	1.477.648
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(485.883)	(369.803)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	24	486.771	1.107.845
III	Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	25	(138.996)	(698.913)
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	-	(20.491)
V	(Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(177.936)	416.257
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	621.969	393.871
6	Chi phí hoạt động khác		(227.948)	(103.975)
VI	Thu nhập thuần từ hoạt động khác		394.021	289.896
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		328.655	306.780
VIII	Chi phí hoạt động	29	(3.592.267)	(2.373.225)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.672.050	4.408.293
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(1.450.364)	(340.981)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.221.686	4.067.312
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(228.461)	(959.531)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(228.461)	(959.531)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		993.225	3.107.781
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32	908	2.860
XVI	Lãi pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32	903	2.844


 Bùi Thị Khánh Vân
 Quyền Kế toán trưởng


 Cù Anh Tuấn
 Giám đốc Khối Kế toán Tài chính


 Simon Morris
 Tổng Giám đốc



20 -03- 2013
 Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

		2012	2011
		Triệu VND	Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.222.191	17.574.047
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(12.279.336)	(13.985.535)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	486.771	1.107.845
04	Số tiền thực chi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	(100.833)	(226.156)
05	Thu nhập khác nhận được	341.113	228.937
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	52.908	60.959
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.553.714)	(1.954.587)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.171.164)	(556.825)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	(2.064)	2.248.685
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.935.810)	(4.353.338)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	2.506.585	(16.727.135)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.404	(54.272)
12	Cho vay và ứng trước cho khách hàng	(5.980.681)	(10.534.540)
14	Tài sản hoạt động khác	(6.046.082)	532.942
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(3.317.602)	(4.773.714)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(8.962.338)	20.349.629
17	Tiền gửi của khách hàng	21.844.559	8.988.392
18	Phát hành giấy tờ có giá	(11.643.302)	6.069.928
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(124.445)	(6.388.692)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	(52.888)
21	Các công nợ hoạt động khác	1.946.257	413.787
22	Chi từ các quỹ	(3.367)	(757)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(11.704.886)	(4.281.973)

		2012	2011
		Triệu VND	Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(407.706)	(624.037)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	431.114	251
07	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(13.922)	(6.659)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	18.655	306.780
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	28.141	(323.665)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(11.676.745)	(4.605.638)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	34.298.407	38.904.045
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh số 33)	22.621.662	34.298.407


 Bùi Thị Khánh Vân
 Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

 Qu Anh Tuấn
 Quyền Giám đốc Tài chính


 Simon Morris
 Tổng Giám đốc

20 -03- 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.848.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 884.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, một (1) Trung tâm giao dịch, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm năm mươi ba (253) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008.	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008.	Quản lý quỹ	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 6.946 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.582 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với các báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNN VN và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN
- Các tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty con gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các công ty con (Thuyết minh 3(g)).

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(g)).

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định số 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định số 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2012) được xác định bằng dự phòng cụ thể được lập theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định số 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố việc thay đổi chính sách kế toán này. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này được đề cập trong Thuyết minh số 9.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Chính sách lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và chi phí nâng cấp	20 - 50 năm
• thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
• phương tiện vận chuyển	7-10 năm
• các tài sản khác	<u>4 - 5 năm</u>

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(p) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi.

Số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm chịu ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc và sự thay đổi giá chuyển đổi do phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức bằng cổ phiếu trong năm (Thuyết minh 32).

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(z) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh. Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:*
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán:*
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh.
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

(ii) **Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong thuyết minh 41.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.725.565	1.544.014
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	575.073	481.730
Vàng tại quỹ	2.228.240	3.089.053
	4.528.878	5.114.797

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“CRR”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng

Số dư bình quân tháng trước của:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2012	31/12/2011
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	5.576.747	4.465.664

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.424.728	5.766.383
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.591.309	8.790.178
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (i)	7.327.225	21.116.420
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.811.780	7.444.493
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay bằng VND	3.358.500	-
Dự phòng cho vay bằng ngoại tệ	6.837.833	-
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (ii)	(55.911)	-
	31.295.464	43.117.474

(i) Bao gồm trong khoản tiền gửi này có 450.000 triệu VND (2011: 450.000 triệu VND) là khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng được công ty con của Ngân hàng nắm giữ theo Hợp đồng Ủy thác Đầu tư giữa Ngân hàng và công ty con. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn 3 năm và hưởng lãi suất năm 12%. Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi này được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng của Ngân hàng.

(ii) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Dự phòng chung	53.611	-
Dự phòng cụ thể	2.300	-
	55.911	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	53.611	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	53.611	-

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	2.300	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2.300	-

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 2,4%	0% - 1,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0% - 0,1%	0,05% - 0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9% - 15,5%	9,6% - 21%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,3% - 4%	4,0% - 9,88%
Cho vay bằng VND	3,8% - 12%	-
Cho vay bằng ngoại tệ	0,4% - 3,1%	-

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	599.121	-
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	226.972
	599.121	226.972
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	-	(92.903)
	599.121	134.069

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	92.903	29.082
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	-	63.821
Chuyển sang chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(92.903)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	92.903

8. Các công cụ tài chính phái sinh khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.367.405	(27.460)	4.309.048	58.324
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.663.939	68.328	978.992	(4.043)
Giao dịch tương lai vàng	-	-	-	(9)
	13.031.344	40.868	5.288.040	54.272

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	67.959.488	63.162.808
Chiết khấu hối phiếu	297.327	139.100
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.627	133.059
	68.261.442	63.434.967

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2012	%	31/12/2011	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	64.415.288	94,37%	57.104.413	90,02%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.005.682	2,94%	4.553.396	7,18%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	108.330	0,16%	927.476	1,46%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	848.623	1,24%	623.731	0,98%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	883.519	1,29%	225.951	0,36%
	68.261.442	100%	63.434.967	100%

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 trừ những khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo quyết định 780, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (xem thuyết minh 3(h)).

Các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ như sau :

	31/12/2012
	Triệu VND
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 1	6.657.353
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 2	235.032
	6.892.385

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2012	%	31/12/2011	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Ngắn hạn	36.446.276	53,39%	35.586.745	56,10%
Trung hạn	16.425.411	24,06%	10.619.444	16,74%
Dài hạn	15.389.755	22,55%	17.228.778	27,16%
	68.261.442	100%	63.434.967	100%

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2012	%	31/12/2011	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông nghiệp và lâm nghiệp	6.390.450	9,36%	8.783.216	13,85%
Thương mại, sản xuất và chế biến	24.140.768	35,37%	22.992.710	36,25%
Xây dựng	5.173.547	7,58%	5.096.607	8,03%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	874.100	1,28%	2.114.334	3,33%
Cá nhân và các ngành nghề khác	31.682.577	46,41%	24.448.100	38,54%
	68.261.442	100%	63.434.967	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2012	%	31/12/2011	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Doanh nghiệp nhà nước	3.362.776	4,93%	2.939.365	4,63%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	19.536.824	28,62%	18.838.640	29,70%
Công ty cổ phần	16.401.844	24,03%	16.789.830	26,47%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	591.643	0,87%	719.780	1,13%
Doanh nghiệp tư nhân	619.971	0,91%	1.499.470	2,37%
Cá nhân và các khách hàng khác	27.748.384	40,65%	22.647.882	35,70%
	68.261.442	100%	63.434.967	100%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Cho vay bằng VND	6% - 21%	13,6% - 22%
Cho vay bằng USD	0,51% - 8,5%	0,55% - 9,3%

10. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	470.951	460.516
Dự phòng cụ thể	654.184	427.660
	1.125.135	888.176

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	460.516	384.860
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	10.435	75.656
Số dư tại ngày 31 tháng 12	470.951	460.516

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	427.660	226.135
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	1.873.708	686.293
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(492.978)	(457.338)
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	(1.154.206)	(27.430)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	654.184	427.660

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	7.608.928	13.373.214
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	24.142.334	18.514.572
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	11.822.327	11.931.994
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành	197.605	27.800
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	124.323	110
	43.895.517	43.847.690
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(333.676)	(24.670)
	43.561.841	43.823.020
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	347.933
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.804.304	1.880.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	288.148	1.666.240
	3.092.452	3.894.173
Đầu tư ủy thác	-	624.840
	3.092.452	4.519.013
	46.654.293	48.342.033

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	24.670	11.500
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	285.597	13.170
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(69.494)	-
Chuyển từ chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	92.903	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	333.676	24.670

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11 tháng - 15 năm	7,04% - 30%	9 tháng - 15 năm	3,5% - 30,0%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5 năm - 15 năm	9% - 15%	1 năm - 15 năm	4,8% - 16,5%

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc (i)	750.000	440.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc (ii)	89.567	75.645
	839.567	515.645

- (i) Đây là các khoản đầu tư vào các công ty mà Ngân hàng được sở hữu 100%. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng này.

Chi tiết của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 Triệu VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	300.000	300.000	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	410.000	410.000	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	40.000	40.000	100%
	750.000	750.000	

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác				
Công ty CP Tài chính Hóa chất Việt Nam	10,00%	60.000	10,00%	60.000
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	11,00%	16.500	11,00%	3.300
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2,00%	1.000	2,00%	1.000
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87%	1.040	9,59%	1.040
Công ty CP Đầu tư PCB	9,95%	7.962	7,96%	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng toàn thế giới	0,00%	1.005	0,09%	283
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7,00%	1.400	7,00%	1.400
Công ty CP phát triển Dự án Techcomdeveloper	11,00%	660	11,00%	660
		89.567		75.645

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Triệu VND	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	239.167	893.501	112.959	26.624	1.272.251
Tăng trong năm	2.427	192.341	20.091	22.620	237.479
Thanh lý	(197.020)	(55.226)	(8.355)	(18.675)	(279.276)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	44.574	1.030.616	124.695	30.569	1.230.454
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	24.095	253.906	34.602	11.082	323.685
Khấu hao trong năm	3.666	114.541	26.539	3.397	148.143
Thanh lý	(21.739)	(2.182)	(4.613)	(536)	(29.070)
Phân loại lại	2.689	15.602	(15.312)	(3.177)	(198)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.711	381.867	41.216	10.766	442.560
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	215.072	639.595	78.357	15.542	948.566
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	35.863	648.749	83.479	19.803	787.894

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Trong năm 2012, Ngân hàng đã bán trụ sở cũ tại số 70-72 Bà Triệu nguyên giá 196.790 triệu VND, và hao mòn lũy kế 21.739 triệu VND và tài sản cố định vô hình nguyên giá 25.489 triệu VND (tổng giá trị còn lại 200.540 triệu VND) với giá 354.450 triệu VND. Ngân hàng đã ghi nhận lãi từ bán tòa nhà là 153.910 triệu VND trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Thuyết minh 28).

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2011

Triệu VND	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	239.298	643.490	99.562	22.337	1.004.687
Tăng trong năm	53	520.429	16.678	8.764	545.924
Thanh lý	-	(1.619)	(380)	(259)	(2.258)
Xóa sổ	(184)	(268.799)	(2.901)	(4.218)	(276.102)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	239.167	893.501	112.959	26.624	1.272.251
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	19.533	146.303	37.763	4.327	207.926
Khấu hao trong năm	4.586	98.063	11.599	3.555	117.803
Thanh lý	-	(1.448)	(364)	(195)	(2.007)
Xóa sổ	(24)	-	(14.396)	-	(14.420)
Phân loại lại	-	10.988	-	3.395	14.383
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	24.095	253.906	34.602	11.082	323.685
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	219.765	497.187	61.799	18.010	796.761
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	215.072	639.595	78.357	15.542	948.566

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	243.330	47.426	7.108	297.864
Tăng trong năm	157.845	-	12.382	170.227
Xóa sổ	(1.068)	(25.489)	(738)	(27.295)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	400.107	21.937	18.752	440.796
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	71.134	450	980	72.564
Khấu hao trong năm	42.095	47	2.128	44.270
Điều chuyển	1.072	(77)	(1.048)	(53)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	114.301	420	2.060	116.781
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	172.196	46.976	6.128	225.300
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	285.806	21.517	16.692	324.015

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2011

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	169.112	47.426	3.213	219.751
Tăng trong năm	74.218	-	3.895	78.113
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	243.330	47.426	7.108	297.864
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	46.579	326	1.431	48.336
Khấu hao trong năm	23.624	124	480	24.228
Điều chuyển	931	-	(931)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	71.134	450	980	72.564
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	122.533	47.100	1.782	171.415
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	172.196	46.976	6.128	225.300

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

15. Tài sản có khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	181.695	132.165
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 36)	200.780	-
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	330.901	596.883
▪ Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ Lãi suất	29.208	35.925
▪ Ứng trước hợp đồng	214.331	171.242
▪ Ứng trước để mua chứng khoán (i)	1.473.000	3.133.000
▪ Lãi phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà (ii)	2.211.317	2.353.625
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	199.447	258.604
▪ Xây dựng cơ bản dở dang	94.818	39.672
▪ Phải thu từ các giao dịch vàng	-	713.320
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iii)	8.937.196	-
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	99.141	450.106
	<u>13.971.834</u>	<u>7.884.542</u>
Các khoản lãi và phí phải thu	5.895.197	4.517.302
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	62.114	49.236
▪ Chi phí trả trước	223.322	274.823
▪ Tài sản có khác	42	723
	<u>285.478</u>	<u>324.782</u>
Tài sản có khác		
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	(259)
	<u>20.152.509</u>	<u>12.726.367</u>

- (i) Đây là các khoản ứng trước bằng VND cho các công ty chứng khoán với mục đích mua chứng khoán cho Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các công ty chứng khoán chưa mua được chứng khoán (31 tháng 12 năm 2011: không). Các công ty chứng khoán phải trả lãi suất năm từ 10,5%-12,5% (2011: 12%-15%/năm) cho Ngân hàng tính từ ngày tạm ứng đến ngày mua được chứng khoán hoặc ngày hết hạn hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng không có khoản ứng trước ngắn hạn nào bị quá hạn.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản ứng trước ngắn hạn như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	200.000	200.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng VP	250.000	1.848.000
Công ty CP Chứng khoán VMS	-	1.000.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Agribank	1.023.000	85.000
<i>Quỹ 1</i>	<i>200.000</i>	<i>85.000</i>
<i>Quỹ 2</i>	<i>300.000</i>	-
<i>Quỹ 3</i>	<i>200.000</i>	-
<i>Quỹ 4</i>	<i>300.000</i>	-
<i>Quỹ 5</i>	<i>23.000</i>	-
	1.473.000	3.133.000

- (ii) Đây là các khoản ứng trước và lãi phải thu mà Ngân hàng tạm ứng cho các tổ chức kinh tế trong nước để xây dựng văn phòng cho thuê. Ngân hàng sẽ được quyền ưu tiên thuê văn phòng khi tòa nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng. Chi tiết các khoản ứng trước và lãi phải thu của các hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu đặt cọc thuê văn phòng tại số 56 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội (*)	2.061.321	2.353.625
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu đặt cọc thuê văn phòng Lim Tower tại số 6-11 Tôn Đức Thắng, thành phố HCM.	149.996	-
	2.211.317	2.353.625

- (*) Khoản đặt cọc này có thời hạn là 3 năm (từ ngày 15 tháng 7 năm 2011 đến 25 tháng 7 năm 2014) và được hưởng lãi suất là 12% một năm.
- (iii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Ngân hàng với các công ty khác có thời hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép	7.500.458	-
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	1.436.738	-
	8.937.196	-

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	700.000
Các khoản vay NHNN khác	-	2.617.602
	-	3.317.602

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.205.477	5.908.655
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.933.161	5.529.583
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.970.300	21.460.863
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.811.780	5.289.354
	14.920.718	38.188.455
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	6.196.438	672.464
Tiền vay bằng ngoại tệ	18.053.249	9.271.824
	24.249.687	9.944.288
	39.170.405	48.132.743

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,3% - 13,5%	6% - 17,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,39% - 4%	1% - 5,22%
Tiền vay bằng VND	2,5% - 12,25%	15% - 16%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,45% - 5,05%	0,75% - 5,05%

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.497.789	9.923.749
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.062.189	1.560.644
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	86.346.429	63.391.825
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.381.419	13.891.912
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	429.949	551.531
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	826.847	1.380.402
	112.544.622	90.700.063

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	35.488.124	33.064.151
Cá nhân	77.056.498	57.635.912
	112.544.622	90.700.063

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10%	0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 18,50%	1,50% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10% - 9,20%	1,00% - 4,33%

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Bao gồm trong khoản này là vốn đầu tư ủy thác nhận từ các bên ủy thác khác nhau, chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,68% đến 10,00% (2011: 7,50% đến 13,92%).

20. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Dưới 12 tháng (i)	4.777.194	12.521.225
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	500.000	2.116.638
Trên 5 năm (iii)	173.649	2.456.282
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	8.450.843	20.094.145

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 0% đến 11% (2011: 0,01% đến 14%)
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất năm 10,5% (2011: 0,01% đến 13,5%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất trong năm khoảng 0.01% đến 9% (2011: 0,01% đến 10,5%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Lãi và phí phải trả	1.783.652	1.834.704
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	3	211.581
▪ Phải trả nhân viên	133.179	171.640
▪ Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	-	3.644
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	125.049	168.263
▪ Dự phòng thuế phải nộp (i)	21.380	761.862
▪ Doanh thu chưa thực hiện	158.845	57.694
▪ Phải trả khách hàng cho các hợp đồng LC	208.280	-
▪ Chi phí trích trước	439.424	3.088
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	205.189	18.725
▪ Các khoản phải trả khác (ii)	1.348.952	240.250
	2.640.301	1.636.747
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (iii)	116.062	112.774
	4.540.015	3.584.225

(i) Dự phòng thuế phải nộp

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.652	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	741.923
Các loại thuế khác	16.728	19.939
	21.380	761.862

Dự phòng thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 36.

- (ii) Các khoản phải trả khác bao gồm khoản tiền có giá trị 637.337 triệu đồng liên quan đến các hợp đồng vay Ngân hàng Citibank, New York. Các hợp đồng này có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng, và chịu lãi suất thả nổi Libor + 0,7% một năm.

- (iii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	112.774	76.404
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	3.288	36.370
Số dư tại ngày 31 tháng 12	116.062	112.774

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

22. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Vốn khác		Quỹ dự trừ bổ sung vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Các quỹ khác		Tổng cộng các quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (như đã trình bày)	6.932.184		371		90.655		541.220		3.812		635.687		1.464.971		9.033.213	
Điều chỉnh (*)	-		-		-		-		(3.812)		(3.812)		-		(3.812)	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (Điều chỉnh lại)	6.932.184		371		90.655		541.220		-		631.875		1.464.971		9.029.401	
Chuyển sang vốn cổ phần	1.855.895		-		(90.500)		-		-		(90.500)		(1.765.395)		-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		-		3.107.781		3.107.781	
Trích lập các quỹ	-		-		155.389		295.239		-		450.628		(477.251)		(26.623)	
Sử dụng các quỹ	-		-		-		(757)		-		(757)		-		(757)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Điều chỉnh lại)	8.788.079		371		155.544		835.702		-		991.246		2.330.106		12.109.802	
Chuyển sang vốn cổ phần	60.000		-		-		-		-		-		(60.000)		-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		-		993.225		993.225	
Trích lập các quỹ	-		(371)		2.319.661		94.727		-		2.414.388		(2.414.017)		-	
Sử dụng các quỹ	-		-		-		(3.367)		-		(3.367)		-		(3.367)	
Biến động khác	-		-		589		-		-		589		1.576		2.165	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.848.079		-		2.475.794		927.062		-		3.402.856		850.890		13.101.825	

(*) Khoản điều chỉnh lại điều chỉnh quỹ phúc lợi sang phải trả khác theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	884.807.871	8.848.079	878.807.871	8.788.078
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	884.807.871	8.848.079	878.807.871	8.788.078
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	884.807.871	8.848.079	878.807.871	8.788.078

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 3(p) và Thuyết minh 21, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23. Thu nhập lãi thuần

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	3.212.592	6.352.488
Cho vay khách hàng	8.525.583	9.569.685
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	5.861.911	3.978.821
	<u>17.600.086</u>	<u>19.900.994</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(10.455.902)	(11.831.138)
Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng	(816.013)	(1.344.255)
Phát hành giấy tờ có giá	(956.369)	(1.345.457)
	<u>(12.228.284)</u>	<u>(14.520.850)</u>
Thu nhập lãi thuần	<u>5.371.802</u>	<u>5.380.144</u>

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	106.185	143.190
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	623.751	835.419
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.370	1.883
Dịch vụ tư vấn	14.805	63.332
Phí trả trước hạn và chậm trả nợ	94.162	135.495
Dịch vụ quy đổi tiền tệ	33.871	54.597
Dịch vụ môi giới	33.067	42.217
Phí quản lý tài khoản thấu chi	29.795	12.129
Dịch vụ khác	35.648	189.386
	972.654	1.477.648
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(113.382)	(124.329)
Chi phí truyền thông	(47.684)	(45.462)
Dịch vụ tư vấn	(156.820)	(99.697)
Dịch vụ môi giới	(549)	(852)
Dịch vụ khác	(167.448)	(99.463)
	(485.883)	(369.803)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	486.771	1.107.845

25. Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	344.194	355.571
Thu nhập từ kinh doanh vàng	630.914	165.760
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	202.368	143.671
	1.177.476	665.002
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(607.607)	(1.149.832)
Chi cho hoạt động kinh doanh vàng	(531.679)	(102.325)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(177.186)	(111.758)
	(1.316.472)	(1.363.915)
	(138.996)	(698.913)

26. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	65.647
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(22.317)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	-	(63.821)
	-	(20.491)

27. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	65.213	429.427
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(27.046)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(285.597)	(13.170)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	69.494	-
	(177.936)	416.257

28. Thu nhập thuần từ hoạt động khác

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	52.908	60.959
Thu nhập từ thanh lý tài sản (i)	155.419	-
Thu nhập từ các khoản đặt cọc thuê văn phòng (ii)	223.344	282.305
Khác	190.298	50.607
	621.969	393.871

(i) Thu nhập này bao gồm 153.910 triệu đồng từ việc bán trụ sở cũ của Ngân hàng tại số 70-72 - Phố Bà Triệu.

(ii) Chi tiết về các khoản đặt cọc thuê văn phòng được trình bày ở Thuyết minh 15(ii).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

29. Chi phí hoạt động

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	1.355.144	1.131.690
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	509.562	147.641
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	584.455	376.402
Khấu hao tài sản cố định	192.413	142.031
Thuế, lệ phí và phí	123.240	72.326
Chi phí dụng cụ và thiết bị	59.091	41.592
Chi phí thông tin liên lạc	39.448	40.315
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	207.372	90.123
Chi phí điện nước	51.149	43.546
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	79.498	76.364
Công tác phí	29.965	25.765
Các chi phí hoạt động khác	360.930	185.430
	3.592.267	2.373.225

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	53.611	-
Dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	2.300	-
Dự phòng chung cho vay khách hàng	10	10.435	75.656
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.873.708	686.293
Hoàn nhập dự phòng cho vay khách hàng	10	(492.978)	(457.338)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	21	3.288	36.370
		1.450.364	340.981

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	228.461	947.283
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	12.248
Chi phí thuế thu nhập	228.461	959.531

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.221.686	4.067.312
Thuế theo thuế suất của Ngân hàng (25%)	305.422	1.016.828
Thu nhập không chịu thuế	(82.164)	(76.695)
Chi phí không được khấu trừ	5.203	7.150
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	12.248
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	228.461	959.531

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi trên cổ phiếu

(a) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 993.225 triệu VND (2011: 3.107.781 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.093.930.480 cổ phiếu (2011: 1.086.571.576 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần sau thuế**

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	993.225	3.107.781

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2012	2011
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm tính đến ngày 1 tháng 1	878.807.871	693.218.371
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011	-	223.633.022
Ảnh hưởng của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi	213.199.321	169.720.183
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho nhân viên trong năm 2012	1.923.288	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	1.093.930.480	1.086.571.576

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2012 VND	2011 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	908	2.860

(b) *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 993.225 triệu VND (2011: 3.107.781 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.099.980.670 cổ phiếu (2011: 1.092.621.766 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần sau thuế (suy giảm)*

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế (cơ bản)	993.225	3.107.781
Lợi nhuận thuần sau thuế (suy giảm)	993.225	3.107.781

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)*

	2012	2011
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)	1.093.930.480	1.086.571.576
Ảnh hưởng của trái phiếu có thể chuyển đổi	6.050.190	6.050.190
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm)	1.099.980.670	1.092.621.766

(iii) *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

	2012 VND	2011 VND
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	903	2.844

33. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	2.300.638	2.025.744
Vàng tại quỹ	2.228.240	3.089.053
Tiền gửi tại NHNNVN	5.576.747	4.465.664
Tín phiếu ngân hàng NHNN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.500.000	-
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	11.016.037	24.717.946
	22.621.662	34.298.407

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền có tiền và các khoản tương đương tiền bằng các ngoại tệ khác VND trị giá tương đương 12.181.127 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 14.459.807 triệu VND).

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư ủy thác từ Ngân hàng		
Ngân hàng HSBC	-	624.840
Tiền cho vay của Ngân hàng		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	758.225	795.566
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	407.828	375.230
Vốn ủy thác từ Ngân hàng		
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	450.000	450.000
Tiền gửi tại Ngân hàng		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	502.563	650.839
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	177.451	583.364
Cụm cảng hàng không Miền Trung	16.873	78.820
Cảng vụ Hàng không Miền Nam	60.533	77.078
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	-	5.373
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	22.584	-
Công ty Xuất Nhập khẩu Hàng không	11.596	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma San (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	1.109.662	260.352
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	176.853	119.606
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	888.965	1.888.678
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	22.016	43.930
Công ty Cổ phần Masan	1.295	9.246
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	836.365	1.510.042
Công ty CP EuroFinance	8	19
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	45	44
Công ty CP Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	4	6
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	17	218
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	5.211	8.412
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	4	5
Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	137	1.137
Phát hành giấy tờ có giá		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	-	140.000

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Giao dịch	
	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	45.452	30.790
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	15.574	6.178
Ngân hàng HSBC	-	10.971
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	-	147.616
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	54.000	104.347
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không	-	245
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	47.730	40.394
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	4.918	
Chi phí lãi		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	-	25.231
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	5.223	22.736
Cụm cảng hàng không Miền Trung	1.203	3.938
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	5.210	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	65.706	213.646
Công ty Cổ phần Masan	102	3.629
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	188.179	134.903
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	90.002	121.757
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	4.588	1.537
Công ty TNHH Chứng khoán Techcom	11.335	25.465
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không	-	662
Công ty dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.291	3.037
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	79	213
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	2	4
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holdings	-	11
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	1	-
Công ty Xuất Nhập khẩu Hàng không	106	-
Ngân hàng HSBC	22.742	-
Công ty bất động sản Eurolands	6	-

35. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	2012	2011
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	6.946	7.582
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	7.264	7.271
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	1.118.181	969.309
2. Các khoản phụ cấp (triệu VND)	236.963	162.381
	1.355.144	1.131.690
Tiền lương bình quân năm (triệu VND)	154	133
Thu nhập bình quân năm (triệu VND)	187	156

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 15 và 21)

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

	31/12/2011 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	42.828	38.176	4.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	741.923	228.461	1.171.164	(200.780)
Các loại thuế khác	19.939	118.800	122.011	16.728
	761.862	390.089	1.331.351	(179.400)

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2011

	31/12/2010 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	17.339	51.453	68.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	339.217	959.531	556.825	741.923
Các loại thuế khác	22.057	87.918	90.036	19.939
	378.613	1.098.902	715.653	761.862

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

37. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VND	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản	147.605.114	135.014.638	3.011.155	3.073.002	27.319.394	40.103.338	177.935.663	178.190.978
Nợ phải trả	134.962.960	123.822.494	3.013.458	2.954.793	26.857.420	39.303.889	164.833.838	166.081.176
Tài sản cố định	1.025.730	1.120.220	17.796	10.558	68.383	43.088	1.111.909	1.173.866

Triệu VND	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Doanh thu	13.019.845	18.733.168	842.103	373.049	5.344.484	4.133.965	19.206.432	23.240.182
Chi phí (*)	(12.257.831)	(13.548.225)	(884.045)	(387.365)	(4.882.510)	(5.237.281)	(17.984.746)	(19.172.871)
Lợi nhuận/(lỗ) góp trước thuế	762.014	5.184.944	(2.302)	(14.316)	461.974	(1.103.316)	1.221.686	4.067.312

(*) Đây là chi phí trực tiếp và không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.

38. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Hội Đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội Đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội Đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Kiểm toán Quản trị Rủi ro (“ARCO”) là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội Đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Các thành viên của ARCO là các thành viên Hội Đồng Quản trị và các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong Thuyết minh của báo cáo tài chính số 3(h), 3(i) và 3(j).

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	31.351.375	43.117.474
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	21.155.042	43.117.474
Tiền vay tại các tổ chức tín dụng khác	10.196.333	-
Chứng khoán kinh doanh – gộp	599.121	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	54.272
Cho vay khách hàng – gộp	68.261.442	63.434.967
Chứng khoán đầu tư – gộp	46.666.041	48.338.793
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	43.573.589	43.819.780
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.092.452	4.519.013
Tài sản Có khác	20.152.509	12.726.626
	167.071.356	167.672.132

- (i) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	31.305.375	43.117.474
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	21.155.042	43.117.474
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.150.333	-
Chứng khoán kinh doanh – gộp (i)	599.121	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	54.272
Cho vay khách hàng – gộp	64.415.287	57.104.413
Chứng khoán đầu tư – gộp	46.141.041	48.338.793
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	43.048.589	43.819.780
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.092.452	4.519.013
Tài sản Có khác	20.032.384	12.726.626
	162.534.076	161.341.578

- (i) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31/12/2012

Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	724.323	54.519	166.097	61.640	1.006.579
Tài sản Có khác	70.445	28.930	-	-	99.375
	794.768	83.449	166.097	61.640	1.105.954

Tại ngày 31/12/2011

Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	1.010.549	163.210	63.392	46.627	1.283.778
	1.010.549	163.210	63.392	46.627	1.283.778

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	46.000	-	-	-	46.000
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>46.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>46.000</i>
Cho vay khách hàng – gộp	1.281.360	53.811	682.526	821.879	2.839.576
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	525.000	525.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>525.000</i>	<i>525.000</i>
Tài sản Có khác	-	-	24.985	38.698	63.683
	1.327.360	53.811	707.511	1.385.577	3.474.259

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	3.542.847	764.266	560.340	179.323	5.046.776
	3.542.847	764.266	560.340	179.323	5.046.776

Chi tiết về các tài sản đảm bảo do Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm được trình bày dưới đây:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Bất động sản	89.407.354	87.810.510
Máy móc thiết bị	41.318.409	50.440.043
Giấy tờ có giá	38.265.118	11.720.772
Các tài sản đảm bảo khác	50.115.402	17.195.980
	219.106.283	167.167.305

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	4.528.878	-	-	-	-	4.528.878
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.576.747	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng	46.000		17.459.571	5.412.945	3.576.221	4.615.000	241.638	31.351.375
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	599.121	-	-	-	-	599.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	97.928	(32.163)	(24.897)	-	-	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	2.185.120	1.414.548	5.458.137	8.941.544	20.359.714	16.583.109	13.319.270	68.261.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	525.000	2.447.957	1.377.142	10.659.000	29.700.486	2.278.384	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	839.567	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định - nguyên giá	-	-	1.671.250	-	-	-	-	1.671.250
Tài sản có khác - gộp	70.445	46.612	14.161.834	692.993	2.640.705	2.539.920	-	20.152.509
	2.301.565	1.986.160	52.840.990	16.392.461	37.210.743	53.438.515	15.839.292	180.009.726
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.007.356	7.120.559	9.746.258	3.290.730	5.502	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.879.173	19.504.270	28.386.329	723.887	50.963	112.544.622
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.267	12.432	12.940	93.381	4.933	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.085.978	480.630	1.218.028	510.735	3.155.472	8.450.843
Các khoản nợ phải trả khác	-	10.870	3.160.374	453.332	894.862	19.241	1.336	4.540.015
	-	10.870	89.137.148	27.571.223	40.258.417	4.637.974	3.218.206	164.833.838
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.301.565	1.975.290	(36.296.158)	(11.178.762)	(3.047.674)	48.800.541	12.621.086	15.175.888

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	5.114.797	-	-	-	-	5.114.797
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.465.664	-	-	-	-	4.465.664
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng	-	-	20.302.473	11.541.120	8.370.296	2.661.947	241.638	43.117.474
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	226.972	-	-	-	-	226.972
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	61.696	(5.830)	(1.594)	-	-	54.272
Cho vay khách hàng - gộp	1.777.159	4.306.911	6.611.609	14.029.611	15.774.110	8.221.267	12.714.300	63.434.967
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.248.071	2.844.840	13.270.920	27.647.779	3.355.093	48.366.703
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	515.645	-	-	-	-	515.645
Tài sản cố định - nguyên giá	-	-	-	-	-	-	1.570.115	1.570.115
Tài sản có khác - gộp	-	-	9.791.626	560.000	2.375.000	-	-	12.726.626
	1.777.159	4.306.911	48.338.553	28.969.741	39.788.732	38.530.993	17.881.146	179.593.235
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.617.602	700.000	-	-	-	3.317.602
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	18.585.342	12.146.724	14.453.796	2.410.658	536.223	48.132.743
Tiền gửi của khách hàng	-	-	70.257.580	16.025.730	3.532.264	872.183	12.306	90.700.063
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.003	14.412	127.848	101.291	3.844	252.398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.843.892	3.157.744	9.148.255	3.500.006	444.248	20.094.145
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2.297.809	344.716	711.956	228.913	831	3.584.225
	-	-	97.607.228	32.389.326	27.974.119	7.113.051	997.452	166.081.176
Mức chênh lệch khoản ròng	1.777.159	4.306.911	(49.268.675)	(3.419.585)	11.814.613	31.417.942	16.883.694	13.512.059

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi suất thực tế bình quân với VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Đến 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	11,10	10,53	9,61	0,00	0,00
Chứng khoán đầu tư	10,33	14,76	12,70	13,56	13,21
Cho vay khách hàng	14,43	12,90	13,09	13,49	9,13
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	7,27	8,56	7,04	12,40	0,00
Tiền gửi của khách hàng	8,79	9,14	10,43	11,25	11,14
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	7,75	9,48	10,00	0,00	0,00
Phát hành giấy tờ có giá	2,92	9,72	10,35	9,47	1,00

Lãi suất thực tế bình quân với USD và các ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Đến 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	1,62	2,91	0,00	3,75	2,30
Cho vay khách hàng	6,32	6,19	6,25	5,39	0,00
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	2,03	2,29	3,32	3,74	0,00
Tiền gửi của khách hàng	1,69	1,90	1,91	1,98	2,34
Phát hành giấy tờ có giá	2,00	2,00	0,00	0,00	0,00

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	4.528.878	-	-	-	-	-	4.528.878
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.576.747	-	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng	46.000	11.016.037	8.256.411	5.590.067	2.393.500	2.499.360	1.550.000	31.351.375
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	599.121	-	-	-	-	599.121
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính phái sinh khác	-	-	97.928	(32.163)	(16.432)	(8.465)	-	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	3.599.668	-	41.439.137	7.701.904	7.685.203	2.677.470	5.158.060	68.261.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	525.000	671.487	3.039.470	2.927.142	9.736.000	14.354.000	15.734.870	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	839.567	-	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định - nguyên giá	-	1.671.250	-	-	-	-	-	1.671.250
Tài sản có khác - gộp	163.057	17.441.290	525.162	1.000.000	-	223.000	800.000	20.152.509
	4.333.725	41.745.256	53.957.229	17.186.950	19.798.271	19.745.365	23.242.930	180.009.726
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	7.138.641	12.806.400	7.328.838	5.824.132	6.072.394	-	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	14.819.118	58.041.715	20.383.929	8.215.005	10.674.720	410.135	112.544.622
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	76.068	49.737	2.148	-	-	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	10.705	6.085.978	480.630	114.458	1.603.570	155.502	8.450.843
Các khoản nợ phải trả khác	10.870	4.420.608	-	108.537	-	-	-	4.540.015
	10.870	26.389.072	77.010.161	28.351.671	14.155.743	18.350.684	565.637	164.833.838
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.322.855	15.356.184	(23.052.932)	(11.164.721)	5.642.528	1.394.681	22.677.293	15.175.888
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.322.855	15.356.184	(23.052.932)	(11.164.721)	5.642.528	1.394.681	22.677.293	15.175.888

Lãi suất thực tế bình quân với VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đến 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	14,57	16,00	15,29	13,28	14,50
Chứng khoán đầu tư	19,89	20,69	18,55	17,61	20,15
Cho vay khách hàng	13,44	13,08	13,66	15,21	14,00
Nợ phải trả					
Nợ từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14,00	15,00	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	13,67	14,66	13,89	13,88	13,50
Tiền gửi của khách hàng	13,42	13,96	13,96	13,88	12,56
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	7,50	11,45	13,00	-	13,92
Phát hành giấy tờ có giá	0,00	14,00	14,00	11,71	-

Lãi suất thực tế bình quân với USD và các ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đến 1 tháng %	Từ 1 đến 3 tháng %	Từ 3 đến 6 tháng %	Từ 6 đến 12 tháng %	Trên 1 năm %
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	5,56	4,43	6,79	7,40	-
Chứng khoán đầu tư	7,33	6,05	4,57	6,75	-
Cho vay khách hàng	-	5,00	3,50	4,93	-
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	2,55	3,42	2,84	2,51	-
Tiền gửi của khách hàng	1,82	1,53	2,39	2,02	2,25

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	5.114.797	-	-	-	-	-	5.114.797
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.465.664	-	-	-	-	-	4.465.664
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng	-	14.695.586	7.277.542	10.678.517	5.581.195	4.434.634	450.000	43.117.474
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	226.972	-	-	-	-	-	226.972
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính phái sinh khác		-	61.696	(5.830)	(194)	(1.400)	-	54.272
Cho vay khách hàng - gộp	6.235.233	-	52.516.375	2.138.716	1.070.642	170.682	1.303.319	63.434.967
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	958.072	1.177.839	3.144.840	10.724.840	17.756.240	14.604.872	48.366.703
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	515.645	-	-	-	-	-	515.645
Tài sản cố định - nguyên giá	-	1.570.115	-	-	-	-	-	1.570.115
Tài sản có khác - gộp	-	9.357.361	434.265	1.110.000	1.300.000	325.000	200.000	12.726.626
	6.235.233	36.904.212	61.467.717	17.066.243	18.676.483	22.685.156	16.558.191	179.593.235
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.617.602	700.000	-	-	-	3.317.602
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	11.438.238	7.888.799	12.507.902	7.156.456	8.641.348	500.000	48.132.743
Tiền gửi của khách hàng	-	13.416.327	56.945.048	16.009.547	2.590.613	1.628.207	110.321	90.700.063
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.003	235.122	11.790	-	483	252.398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.288.104	3.157.744	2.630.864	7.017.391	3.000.042	20.094.145
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.109.050	-	475.175	-	-	-	3.584.225
	-	27.963.615	71.744.556	33.085.490	12.389.723	17.286.946	3.610.846	166.081.176
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.235.233	8.940.597	(10.276.839)	(16.019.247)	6.286.760	5.398.210	12.947.345	13.512.059
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	6.235.233	8.940.597	(10.276.839)	(16.019.247)	6.286.760	5.398.210	12.947.345	13.512.059

Phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2012 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu
	2012	2012 Triệu VND	2012 Triệu VND
VND	3,0%	35.870	26.902
USD	1,5%	(63.197)	(47.398)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu
	2011	2011 Triệu VND	2011 Triệu VND
VND	3,0%	268.716	201.537
USD	1,5%	(59.578)	(44.683)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Triệu VND)**

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.725.565	393.876	77.499	2.228.240	103.698	4.528.878
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.790.242	786.505	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13.110.453	17.644.359	354.891	-	241.672	31.351.375
Chứng khoán kinh doanh - gộp	599.121	-	-	-	-	599.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.313.908)	3.069.090	(55.204)	444.802	(103.912)	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	54.705.310	13.229.885	220.515	-	105.732	68.261.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	46.043.665	944.304	-	-	-	46.987.969
Góp vốn đầu tư dài hạn	839.567	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định - nguyên giá	1.671.250	-	-	-	-	1.671.250
Tài sản có khác - gộp	19.768.465	382.960	1.084	-	-	20.152.509
	139.939.730	36.450.979	598.785	2.673.042	347.190	180.009.726
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.372.216	25.715.853	82.227	-	109	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	99.274.165	12.630.101	492.995	-	147.361	112.544.622
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	127.953	-	-	-	-	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	5.846.901	132.358	-	2.471.584	-	8.450.843
Các khoản nợ khác	3.326.041	1.005.445	5.154	198.682	4.693	4.540.015
	121.947.276	39.483.757	580.376	2.670.266	152.163	164.833.838
Trạng thái tiền tệ nội bảng	17.992.454	(3.032.778)	18.409	2.776	195.027	15.175.888
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.124.492)	1.302.101	(18.166)	-	(90.654)	68.789
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	16.867.962	(1.730.677)	243	2.776	104.373	15.244.677

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Triệu VND)**

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.544.016	401.472	67.538	3.089.053	12.718	5.114.797
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.003.291	1.462.373	-	-	-	4.465.664
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	26.636.315	16.064.807	253.864	-	162.488	43.117.474
Chứng khoán kinh doanh - gộp	226.972	-	-	-	-	226.972
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(598.715)	(1.306.124)	18.890	1.964.791	(24.570)	54.272
Cho vay khách hàng - gộp	47.188.309	15.753.721	421.980	-	70.957	63.434.967
Chứng khoán đầu tư - gộp	44.825.943	3.540.760	-	-	-	48.366.703
Góp vốn đầu tư dài hạn	515.645	-	-	-	-	515.645
Tài sản cố định - nguyên giá	1.570.115	-	-	-	-	1.570.115
Tài sản có khác - gộp	11.531.008	478.397	1.598	713.135	2.488	12.726.626
	136.442.899	36.395.406	763.870	5.766.979	224.081	179.593.235
Nợ phải trả						
Các khoản nợ từ Chính phủ và NHNNVN	3.317.602	-	-	-	-	3.317.602
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	28.041.982	19.804.307	218.097	-	68.357	48.132.743
Tiền gửi của khách hàng	73.867.106	15.362.857	874.545	511.912	83.643	90.700.063
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	252.398	-	-	-	-	252.398
Phát hành giấy tờ có giá	11.850.048	2.915.920	-	5.328.177	-	20.094.145
Các khoản nợ khác	3.144.152	420.312	9.982	8.861	918	3.584.225
	120.473.288	38.503.396	1.102.624	5.848.950	152.918	166.081.176
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.969.611	(2.107.990)	(338.754)	(81.971)	71.163	13.512.059
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(374.572)	732.291	(353.676)	-	-	4.043
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	15.595.039	(1.375.699)	(692.430)	(81.971)	71.163	13.516.102

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2012 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012 của Ngân hàng trong trường hợp:

Loại tiền tệ	VND tăng giá 5% so với USD, EUR và vàng Triệu VND	VND giảm giá 5% so với USD, EUR và vàng Triệu VND
USD	144.418	(159.620)
Euro	(877)	969
Vàng	(132)	146
	143.409	(158.505)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Loại tiền tệ	VND tăng giá 5% so với USD, EUR và vàng Triệu VND	VND giảm giá 5% so với USD, EUR và vàng Triệu VND
USD	100.380	(110.947)
Euro	16.131	(17.829)
Vàng	3.903	(4.314)
	120.414	(133.090)

39. Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng làm môi giới giúp khách hàng ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giá trị theo các thị trường	Mua Triệu VND	Bán Triệu VND	Số dư thuần Triệu VND
Thị trường Chicago	26.253	398.195	371.942
Thị trường Kim loại Luân Đôn	382.039	344.112	(37.927)
Thị trường Giao dịch Công cụ Tài chính Quyền chọn và Tương lai Luân Đôn	157.844	21.065	(136.779)
Ủy ban Thương mại New York	106.506	-	(106.506)
Thị Trường giao dịch hàng hóa New York	1.952	10.221	8.269
Thị trường Cao su Nhật Bản (Tocom)	4.244	58.082	53.838
	678.838	831.675	152.837

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

<i>Giá trị theo các thị trường</i>	Mua Triệu VND	Bán Triệu VND	Số dư thuần Triệu VND
Thị trường Chicago	160.050	314.016	153.966
Thị trường kim loại Luân đôn	9.278	33.817	24.539
Thị trường Giao dịch Công cụ Tài chính Quyền chọn và Tương lai Luân Đôn	297.138	3.027	(294.111)
Ủy ban Thương Mại New York	9.162	10.574	1.412
Thị trường Kim loại Luân Đôn	649.893	441.491	(208.402)
Thị trường Cao su Nhật Bản (Tocom)	65.437	12.312	(53.125)
	1.190.958	815.237	(375.721)

40. Cam kết

(i) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng không có những cam kết chi tiêu vốn.

(ii) Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Dưới một năm	226.835	75.003
Từ hai đến năm năm	685.087	66.946
Trên năm năm	-	292.627
	911.922	434.576

41. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tại ngày 31/12/2012

		Giá trị ghi sổ					Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn		Cho vay và phải thu		Sẵn sàng để bán			
		Kinh doanh	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			
	Tài sản tài chính	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.528.878	-	-	-	-	4.528.878	4.528.878	
II	Tiền gửi tại NHNN	5.576.747	-	-	-	-	5.576.747	5.576.747	
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	31.351.375	-	-	-	31.351.375	(*)
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	599.121	-	-	-	-	599.121	(*)	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	-	-	-	-	40.868	(*)	
VI	Cho vay khách hàng - gộp	-	-	68.261.442	-	-	68.261.442	(*)	
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.092.452	-	43.895.517	-	46.987.969	(*)	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	839.567	-	-	-	839.567	(*)	
X	Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	19.571.475	-	-	19.571.475	(*)	
		10.745.614	3.932.019	119.184.292	43.895.517	-	177.757.442	(*)	

Nợ phải trả tài chính

I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	39.170.405	39.170.405	(*)
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	112.544.622	112.544.622	(*)
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	8.450.843	8.450.843	(*)
VI	Phải trả nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	3.829.970	3.829.970	(*)
		-	-	-	163.995.840	163.995.840	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Giá trị ghi sổ

**Giá trị
hợp lý**

Triệu Đồng		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.114.797	-	-	-	5.114.797
II	Tiền gửi tại NHNN	4.465.664	-	-	-	4.465.664
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	43.117.474	-	-	43.117.474
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	226.972	-	-	-	226.972
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	54.272	-	-	-	54.272
VI	Cho vay khách hàng - gộp	-	63.434.967	-	-	63.434.967
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	43.847.690	-	43.847.690
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-
X	Tài sản tài chính khác - gộp	-	12.362.895	-	-	12.362.895
		9.861.705	118.915.336	43.847.690	-	177.659.389
Nợ phải trả tài chính						
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	51.450.345	51.450.345
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	90.700.063	90.700.063
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	20.094.145	20.094.145
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	2.531.217	2.531.217
		-	-	-	164.775.770	164.775.770

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

42. Số liệu so sánh

Ngân hàng đã phân loại lại số dư tại 31/12/2011 như sau:

	Thuyết minh	31/12/2011 (Như đã trình bày trước đây) Triệu VND	31/12/2011 (Phân loại) Triệu VND	31/12/2011 (Phân loại lại) Triệu VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản phải thu	15	7.844.870	39.672	7.884.542
Tài sản có khác	15	364.454	(39.672)	324.782
Nợ phải trả khác	21	1.632.680	4.067	1.636.747
Các quỹ	22	995.313	(4.067)	991.246

Người duyệt



Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng



Cù Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán Tài chính



Simon Morris
Tổng Giám đốc

20 -03- 2013